

Số 317/YHCT-KHTH

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2024

**BẢN CÔNG BỐ**

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành  
trong đào tạo khối ngành sức khỏe**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Bình Dương

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Dương

Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 00121/BD-GPHD, do Sở Y tế tỉnh Bình Dương, cấp ngày 14/12/2022.

Địa chỉ: 207 Yersin, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: BS CKI PHẠM DUY TÂM

Điện thoại liên hệ: 0274.3859168

Email: bvyhet@gmail.com.

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ về việc Quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Chuyên ngành đào tạo thực hành:

+ Chuyên ngành: Y học cổ truyền

+ Đối tượng: Y sĩ Y học cổ truyền, Y sĩ đa khoa, Điều dưỡng, Hộ sinh, Dược.

2. Trình độ đào tạo thực hành: Trung cấp, Cao đẳng

3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa: 255 (Phụ lục 1)

4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu: 09 Bác sĩ, 06 Điều dưỡng, 03 Dược sĩ (Phụ lục 2).

5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh tại mỗi khoa phòng: 05 (Phụ lục 2)

Các khoa phòng tổ chức thực hành: Khoa Nội - Dinh dưỡng, Khoa Ngoại, Khoa Chăm cứu - Dưỡng sinh, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa Dược.

Số giường bệnh: 150 giường.

6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành: (Phụ lục 3)

Bệnh viện cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định. *nh*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BGĐ. Bệnh viện;
- Lưu: VT, KHTH.



*Phạm Duy Tâm*





## PHỤ LỤC 1

## THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH

| ST<br>T     | Trình<br>độ               | Ngành/chuyên<br>ngành | Môn<br>học/Tín chỉ | Nội dung                                                                                                                                                                      | Tên<br>khoa/đơn<br>vị thực<br>hành | Số lượng<br>NGD đạt<br>yêu cầu ở<br>khoa/đơn<br>vị | Số<br>lượng<br>người<br>học TH<br>tối đa<br>theo<br>NGD | Số<br>giường<br>tại khoa<br>đạt yêu<br>cầu TH | Số<br>lượng<br>người<br>học TH<br>tối đa<br>theo<br>giường | Số<br>lượng<br>đang<br>học |
|-------------|---------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1           | 2                         | 3                     | 4                  | 5                                                                                                                                                                             | 6                                  | 7                                                  | 8                                                       | 9                                             | 10                                                         | 11                         |
| 1           | Trung<br>cấp, cao<br>đẳng | Y sĩ Đa khoa          | Y học cổ<br>truyền | 1. Kỹ năng, thực<br>hành chăm cứu<br>-XBBH.<br>2. Kỹ năng thực<br>hành một số thủ<br>thuật PHCN<br>3. Cách thăm<br>khám, làm bệnh<br>án YHCT một<br>số bệnh lý<br>thường gặp. | Khoa Khám<br>bệnh                  | 02                                                 | 30                                                      | 0                                             | 0                                                          | 0                          |
|             |                           |                       |                    |                                                                                                                                                                               | Khoa Nội-<br>DD                    | 01                                                 | 15                                                      | 55                                            | 165                                                        | 0                          |
|             |                           |                       |                    |                                                                                                                                                                               | Khoa Ngoại                         | 01                                                 | 15                                                      | 25                                            | 75                                                         | 0                          |
|             |                           |                       |                    |                                                                                                                                                                               | Khoa<br>CC-DS                      | 02                                                 | 30                                                      | 50                                            | 150                                                        | 0                          |
|             |                           |                       |                    |                                                                                                                                                                               | Khoa PHCN                          | 02                                                 | 30                                                      | 20                                            | 60                                                         | 0                          |
| Tổng cộng : |                           |                       |                    |                                                                                                                                                                               |                                    | 08                                                 | 120                                                     | 150                                           | 450                                                        | 0                          |



| ST<br>T   | Trình<br>độ | Ngành/chuyên<br>ngành  | Môn<br>học/Tin chỉ | Nội dung                                                                                                                      | Tên<br>khoa/đơn<br>vị thực<br>hành | Số lượng<br>NGD đạt<br>yêu cầu ở<br>khoa/đơn<br>vị | Số<br>lượng<br>người<br>học TH<br>tối đa<br>theo<br>NGD | Số<br>giường<br>tại khoa<br>đạt yêu<br>cầu TH | Số<br>lượng<br>người<br>học TH<br>tối đa<br>theo<br>giường | Số<br>lượng<br>đang<br>học |
|-----------|-------------|------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1         | 2           | 3                      | 4                  | 5                                                                                                                             | 6                                  | 7                                                  | 8                                                       | 9                                             | 10                                                         | 11                         |
| 1         | Cao<br>đẳng | Điều dưỡng, Hộ<br>sinh | Y học cổ<br>truyền | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một<br>số bệnh thường<br>gặp.<br><br>2. Thực hiện<br>một số kỹ thuật<br>chăm sóc. | Khoa Khám<br>bệnh                  | 01                                                 | 15                                                      | 0                                             | 0                                                          | 0                          |
|           |             |                        |                    |                                                                                                                               | Khoa Nội-<br>DD                    | 02                                                 | 30                                                      | 55                                            | 165                                                        | 0                          |
|           |             |                        |                    |                                                                                                                               | Khoa Ngoại                         | 01                                                 | 15                                                      | 25                                            | 75                                                         | 0                          |
|           |             |                        |                    |                                                                                                                               | Khoa<br>CC-DS                      | 01                                                 | 15                                                      | 50                                            | 150                                                        | 0                          |
|           |             |                        |                    |                                                                                                                               |                                    |                                                    |                                                         |                                               |                                                            |                            |
|           |             |                        |                    |                                                                                                                               | Phòng Điều<br>dưỡng                | 01                                                 | 15                                                      |                                               |                                                            |                            |
| Tổng cộng |             |                        |                    |                                                                                                                               |                                    | 06                                                 | 90                                                      | 150                                           | 450                                                        | 0                          |



| ST<br>T     | Trình<br>độ               | Ngành/chuyên<br>ngành   | Môn<br>học/Tin chi | Nội dung                                                                   | Tên<br>khoa/đơn<br>vị thực<br>hành | Số lượng<br>NGD đạt<br>yêu cầu ở<br>khoa/đơn<br>vị | Số<br>lượng<br>người<br>học TH<br>tối đa<br>theo<br>NGD | Số<br>giường<br>tại khoa<br>đạt yêu<br>cầu TH | Số<br>lượng<br>người<br>học TH<br>tối đa<br>theo<br>giường | Số<br>lượng<br>đang<br>học |
|-------------|---------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1           | 2                         | 3                       | 4                  | 5                                                                          | 6                                  | 7                                                  | 8                                                       | 9                                             | 10                                                         | 11                         |
| 1           | Trung<br>cấp, cao<br>đẳng | Y sĩ Y học cổ<br>truyền | Y học cổ<br>truyền | 1.Kỹ năng, thực<br>hành châm cứu<br>-XBBH.                                 | Khoa Khám<br>bệnh                  | 02                                                 | 30                                                      | 0                                             | 0                                                          | 0                          |
|             |                           |                         |                    | 2. Kỹ năng thực<br>hành một số thủ<br>thuật PHCN                           | Khoa Nội-<br>DD                    | 01                                                 | 15                                                      | 55                                            | 165                                                        | 0                          |
|             |                           |                         |                    | Khoa Ngoại                                                                 | 01                                 | 15                                                 | 25                                                      | 75                                            | 0                                                          |                            |
|             |                           |                         |                    | Khoa<br>CC-DS                                                              | 02                                 | 30                                                 | 50                                                      | 150                                           | 0                                                          |                            |
|             |                           |                         |                    | 3. Cách thăm<br>khám, làm bệnh<br>án YHCT một<br>số bệnh lý<br>thường gặp. | Khoa PHCN                          | 02                                                 | 30                                                      | 20                                            | 60                                                         | 0                          |
| Tổng cộng : |                           |                         |                    |                                                                            |                                    | 08                                                 | 120                                                     | 150                                           | 450                                                        | 0                          |

| ST<br>T     | Trình<br>độ               | Ngành/chuyên<br>ngành | Môn<br>học/Tín chỉ    | Nội dung                                                                                     | Tên<br>khoa/đơn<br>vị thực<br>hành | Số lượng<br>NGD đạt<br>yêu cầu ở<br>khoa/đơn<br>vị | Số<br>lượng<br>người<br>học TH<br>tối đa<br>theo<br>NGD | Số<br>giường<br>tại khoa<br>đạt yêu<br>cầu TH | Số<br>lượng<br>người<br>học TH<br>tối đa<br>theo<br>giường | Số<br>lượng<br>đang<br>học |
|-------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1           | 2                         | 3                     | 4                     | 5                                                                                            | 6                                  | 7                                                  | 8                                                       | 9                                             | 10                                                         | 11                         |
| 1           | Trung<br>cấp, cao<br>đẳng | Dược                  | Dược học cơ<br>truyền | 1. Dược liệu cơ<br>truyền.<br>2. Bảo chế<br>thuốc y học cơ<br>truyền.<br>3. Quản lý<br>dược. | Khoa Dược                          | 03                                                 | 45                                                      |                                               |                                                            | 0                          |
|             |                           |                       |                       |                                                                                              |                                    |                                                    |                                                         |                                               |                                                            | 0                          |
|             |                           |                       |                       |                                                                                              |                                    |                                                    |                                                         |                                               |                                                            | 0                          |
|             |                           |                       |                       |                                                                                              |                                    |                                                    |                                                         |                                               |                                                            | 0                          |
|             |                           |                       |                       |                                                                                              |                                    |                                                    |                                                         |                                               |                                                            | 0                          |
| Tổng cộng : |                           |                       |                       |                                                                                              |                                    | 03                                                 | 45                                                      |                                               |                                                            | 0                          |



**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN YHCT**

| STT | Họ và tên              | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                             | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học                                                             | Nội dung môn<br>học                                                                                                       | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | Kiều Mộng Hoàng<br>Nhi | Bác sĩ CK1                                       | YHCT                                          | 002557/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT                                                           | 15 năm                             | Y học<br>cổ<br>truyền<br>(dành<br>cho đối<br>tượng Y<br>sĩ đa<br>khoa) | 1.Kỹ năng, thực<br>hành châm cứu –<br>XBBH.<br>2. Cách thăm<br>khám, lâm bệnh<br>án YHCT một số<br>bệnh lý thường<br>gặp. | Khoa<br>Khám<br>bệnh                                 | 0                                           |
| 2   | Nguyễn Hoàng Anh       | Bác sĩ CK1                                       | Bác sĩ<br>YHCT,<br>định<br>hướng<br>PHCN      | 002566/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT,<br>Khám bệnh, chữa bệnh<br>chuyên khoa ĐD, PHCN,<br>VLTƯ | 16 năm                             |                                                                        | 1.Kỹ năng, thực<br>hành châm cứu –<br>XBBH.<br>2. Kỹ năng thực<br>hành một số thủ<br>thuật PHCN                           | Khoa<br>Phục hồi<br>chức<br>năng                     | 20                                          |
| 3   | Nguyễn Thị Thu<br>Hiền | Bác sĩ CK1                                       | Bác sĩ<br>YHCT,<br>định<br>hướng<br>PHCN      | 0003927/BD-CCHN        | Khám chữa bệnh YHCT,<br>Khám bệnh, chữa bệnh<br>chuyên khoa ĐD, PHCN,<br>VLTƯ | 22 năm                             |                                                                        | 3. Cách thăm<br>khám, lâm bệnh<br>án YHCT một số<br>bệnh lý thường<br>gặp.                                                |                                                      |                                             |
| 4   | Nguyễn Văn Quyền       | Bác sĩ CK1                                       | Bác sĩ<br>YHCT,<br>định<br>hướng<br>PHCN      | 002578/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT,<br>Khám bệnh, chữa bệnh<br>chuyên khoa ĐD, PHCN,<br>VLTƯ | 31 năm                             |                                                                        | 1.Kỹ năng, thực<br>hành châm cứu –<br>XBBH.                                                                               | Khoa<br>Châm<br>cứu<br>đường<br>sinh                 | 50                                          |



| STT | Họ và tên         | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề   | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học | Nội dung môn<br>học                                                                                      | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 5   | Nguyễn Thị Nguyệt | Bác sĩ CK1                                       | YHCT                                          | 002563/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT | 22 năm                             |            | 2. Cách thăm khám, làm bệnh án YHCT một số bệnh lý thường gặp.                                           |                                                      |                                             |
| 6   | Vương Ngọc Châu   | ThS Bác sĩ                                       | YHCT                                          | 0003640/BD-CCHN        | Khám chữa bệnh YHCT | 17 năm                             |            | 1. Kỹ năng, thực hành châm cứu – XBBH.                                                                   | Khoa Khám bệnh                                       | 55                                          |
| 7   | Nguyễn Minh Tân   | Bác sĩ                                           | YHCT                                          | 007846/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT | 5 năm                              |            | 2. Cách thăm khám, làm bệnh án YHCT một số bệnh lý thường gặp.                                           |                                                      |                                             |
| 8   | Phan Chính Ngọc   | Bác sĩ CK1                                       | YHCT                                          | 000073/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT | 28 năm                             |            | 1. Kỹ năng, thực hành châm cứu – XBBH.<br>2. Cách thăm khám, làm bệnh án YHCT một số bệnh lý thường gặp. | Khoa Ngoại                                           | 25                                          |



| STT | Họ và tên       | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học                                                                       | Nội dung môn<br>học                                                                                                        | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 9   | Nguyễn Thị Đoàn | Cử nhân<br>Điều dưỡng                            | Điều<br>dưỡng                                 | 005943/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế  | 18 năm                             |                                                                                  | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa<br>Châm<br>cứu<br>Dưỡng<br>sinh                 | 0                                           |
| 10  | Trần Thị Thuận  | Điều dưỡng<br>Cao đẳng                           | Điều<br>dưỡng                                 | 007503/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế. | 4 năm                              | Y học<br>cổ<br>truyền<br>(dành<br>cho đối<br>tượng<br>Điều<br>dưỡng,<br>hộ sinh) | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa nội<br>Dinh<br>dưỡng                            | 20                                          |



| STT | Họ và tên                 | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học | Nội dung môn<br>học                                                                                                        | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 11  | Nguyễn Thị Hào            | Cử nhân<br>Điều dưỡng                            | Điều<br>dưỡng                                 | 006687/BD-CCHB         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế | 21 năm                             |            | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa<br>khám<br>bệnh                                 | 50                                          |
| 12  | Nguyễn Thị Thanh<br>Thủy  | Điều dưỡng<br>Cao đẳng                           | Điều<br>dưỡng                                 | 003173 /BD-CCHN        | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế | 14 năm                             |            | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa<br>Ngoại                                        | 25                                          |
| 13  | Nguyễn Phan<br>Hoàng Diệp | Cử nhân<br>Điều dưỡng                            | Điều<br>dưỡng                                 | 002631/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ                                                                                                                                                                                               | 21 năm                             |            | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.                                                     | Phòng<br>Điều<br>dưỡng                               | 0                                           |



| STT | Họ và tên        | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học | Nội dung môn<br>học                                                                                                        | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                  |                                                  |                                               |                        | về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế                                                                                                                 |                                    |            | 2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc.                                                                               |                                                      |                                             |
| 14  | Hoàng Thị Quỳnh  | Điều dưỡng<br>Cao đẳng                           | Điều<br>dưỡng                                 | 002571/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế | 16 năm                             |            | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa<br>Nội-DD                                       | 55                                          |
| 15  | Đoàn Vũ Bảo      | Dược sĩ CK<br>I                                  | Dược                                          | 4190/BD-CCHND          | Đủ tiêu chuẩn hành nghề<br>Dược theo điều 11 Luật<br>Dược 2016                                                                                                                                                                                                                                             | 29 năm                             |            | Quan lý Dược                                                                                                               | Khoa<br>Dược                                         |                                             |
| 16  | Nguyễn Đoàn Thao | Dược sĩ đại<br>học                               | Dược                                          | 5357/CCHN-D-<br>SYT-BD | Đủ tiêu chuẩn hành nghề<br>Dược theo điều 11 Luật<br>Dược 2016                                                                                                                                                                                                                                             | 18 năm                             |            | Dược liệu                                                                                                                  | Khoa<br>Dược                                         |                                             |



| STT | Họ và tên        | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học | Nội dung môn<br>học | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 18  | Trần Thiên Hương | Dược sĩ đại<br>học                               | Dược                                          | 1666/BD-CCHND          | Đủ tiêu chuẩn hành nghề<br>Dược theo điều 11 Luật<br>Dược 2016 | 21 năm                             |            | Bào chế             | Khoa<br>Dược                                         |                                             |



**PHỤ LỤC 2**  
**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN YHCT**

| STT | Họ và tên           | Học hàm, học vị, chuyên khoa nội trú | Ngành, chuyên môn đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề                                                     | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học                                                                 | Nội dung môn học                                                                                        | Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành | Số giường đạt yêu cầu thực hành |
|-----|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Kiều Mộng Hoàng Nhi | Bác sĩ CK1                           | YHCT                              | 002557/BD-CCHN      | Khám chữa bệnh YHCT                                                   | 15 năm                 | Y học cổ truyền (dành cho đối tượng Y sĩ đa khoa, Y sĩ Y học cổ truyền) | 1.Kỹ năng, thực hành châm cứu – XBBH.<br>2. Cách thăm khám, làm bệnh án YHCT một số bệnh lý thường gặp. | Khoa Khám bệnh                        | 0                               |
| 2   | Nguyễn Văn Quyền    | Bác sĩ CK1                           | Bác sĩ YHCT, định hướng PHCN      | 002578/BD-CCHN      | Khám chữa bệnh YHCT, Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa DD, PHCN, VLTL. | 31 năm                 |                                                                         | 1.Kỹ năng, thực hành châm cứu – XBBH.<br>2. Kỹ năng thực hành một số thủ thuật PHCN                     | Khoa Phục hồi chức năng               | 20                              |
| 3   | Nguyễn Thị Thu Hiền | Bác sĩ CK1                           | Bác sĩ YHCT, định hướng PHCN      | 0003927/BD-CCHN     | Khám chữa bệnh YHCT, Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa DD, PHCN, VLTL. | 22 năm                 |                                                                         | 3. Cách thăm khám, làm bệnh án YHCT một số bệnh lý thường gặp.                                          |                                       |                                 |
| 4   | Nguyễn Hà Lụa       | Bác sĩ CK1                           | YHCT                              | 002558/BD-CCHN      | Khám chữa bệnh YHCT                                                   | 14 năm                 |                                                                         | 1.Kỹ năng, thực hành châm cứu – XBBH.                                                                   | Khoa Châm cứu-                        | 50                              |



| STT | Họ và tên         | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề   | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học | Nội dung môn<br>học                                                                                     | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 5   | Nguyễn Thị Nguyệt | Bác sĩ CK1                                       | YHCT                                          | 002563/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT | 22 năm                             |            | 2. Cách thăm khám, làm bệnh án YHCT một số bệnh lý thường gặp.                                          | Dưỡng sinh                                           |                                             |
| 6   | Vương Ngọc Châu   | ThS Bác sĩ                                       | YHCT                                          | 0003640/BD-CCHN        | Khám chữa bệnh YHCT | 17 năm                             |            | 1.Kỹ năng, thực hành chăm cứu – XBBH.<br>2. Cách thăm khám, làm bệnh án YHCT một số bệnh lý thường gặp. | Khoa Nội-Dinh Dưỡng                                  | 55                                          |
| 7   | Phan Chính Ngọc   | Bác sĩ CK1                                       | YHCT                                          | 000073/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT | 28 năm                             |            | 1.Kỹ năng, thực hành chăm cứu – XBBH.<br>2. Cách thăm khám, làm bệnh án YHCT một số bệnh lý thường gặp. | Khoa Ngoại                                           | 25                                          |



| STT | Họ và tên        | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                              | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học | Nội dung môn<br>học                                                                                                                                                           | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 8   | Nguyễn Hoàng Anh | Bác sĩ CK1                                       | Bác sĩ<br>YHCT,<br>định<br>hướng<br>PHCN      | 002566/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT,<br>Khám bệnh, chữa bệnh<br>chuyên khoa ĐD, PHCN,<br>VLTl. | 16 năm                             |            | 1.Kỹ năng, thực<br>hành chăm cứu –<br>XBBH.<br>2. Kỹ năng thực<br>hành một số thủ<br>thuật PHCN<br>3. Cách thăm<br>khám, làm bệnh<br>án YHCT một số<br>bệnh lý thường<br>gặp. | PGĐ<br>bệnh viện                                     | 0                                           |
| 9   | Nguyễn Minh Tân  | Bác sĩ CK1                                       | YHCT                                          | 007846/BD-CCHN         | Khám chữa bệnh YHCT                                                            | 5 năm                              |            | 1.Kỹ năng, thực<br>hành chăm cứu –<br>XBBH.<br>2. Cách thăm<br>khám, làm bệnh<br>án YHCT một số<br>bệnh lý thường<br>gặp.                                                     | Khoa<br>Khám<br>bệnh                                 | 0                                           |



| STT | Họ và tên       | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học                                                                       | Nội dung môn<br>học                                                                                                        | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 10  | Nguyễn Thị Doãn | Cử nhân<br>Điều dưỡng                            | Điều<br>dưỡng                                 | 005943/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế  | 18 năm                             | Y học<br>cổ<br>truyền<br>(dành<br>cho đối<br>tượng<br>Điều<br>dưỡng,<br>hộ sinh) | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa<br>Châm<br>cứu<br>Dưỡng<br>sinh                 | 0                                           |
| 11  | Trần Thị Thuận  | Điều dưỡng<br>Cao đẳng                           | Điều<br>dưỡng                                 | 007503/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế. | 4 năm                              | Y học<br>cổ<br>truyền<br>(dành<br>cho đối                                        | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa nội<br>Dinh<br>dưỡng                            | 20                                          |



| STT | Họ và tên                | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học                          | Nội dung môn<br>học                                                                                                        | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 12  | Nguyễn Thị Hào           | Cử nhân<br>Điều dưỡng                            | Điều<br>dưỡng                                 | 006687/BD-CCHB         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế | 21 năm                             | tương<br>Điều<br>dưỡng,<br>hộ sinh) | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa<br>khám<br>bệnh                                 | 50                                          |
| 13  | Nguyễn Thị Thanh<br>Thuy | Điều dưỡng<br>Cao đẳng                           | Điều<br>dưỡng                                 | 003173/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế | 14 năm                             |                                     | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa<br>Ngoại                                        | 25                                          |



| STT | Họ và tên                 | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học | Nội dung môn<br>học                                                                                                        | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 14  | Nguyễn Phan<br>Hoàng Diệp | Cử nhân<br>Điều dưỡng                            | Điều<br>dưỡng                                 | 002631/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế | 21 năm                             |            | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Phòng<br>Điều<br>dưỡng                               | 0                                           |
| 15  | Hoàng Thị Quỳnh           | Điều dưỡng<br>Cao đẳng                           | Điều<br>dưỡng                                 | 002571/BD-CCHN         | Quy định tại Thông tư<br>liên tịch số<br>26/2015/TTLT-BYT -<br>BNV ngày 07/10/2015<br>của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ<br>về việc Quy định mã số,<br>tiêu chuẩn chức danh<br>nghề nghiệp điều dưỡng,<br>hộ sinh, kỹ thuật y.<br>Thông tư số 32/2023/TT-<br>BYT ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 của Bộ trưởng<br>Bộ Y tế | 16 năm                             |            | 1. Nhận định và<br>lập kế hoạch<br>chăm sóc một số<br>bệnh thường gặp.<br><br>2. Thực hiện một<br>số kỹ thuật chăm<br>sóc. | Khoa<br>Nội-DD                                       | 55                                          |
| 16  | Đoàn Vũ Bao               | Được sĩ CK<br>I                                  | Được                                          | 4190/BD-CCHND          | Dù tiêu chuẩn hành nghề<br>Được theo điều 11 Luật<br>Được 2016                                                                                                                                                                                                                                             | 29 năm                             |            | Quan lý Được                                                                                                               | Khoa<br>Được                                         |                                             |



| STT | Họ và tên        | Học hàm,<br>học vị,<br>chuyên<br>khoa nội<br>trú | Ngành,<br>chuyên<br>môn đã<br>được đào<br>tạo | Chứng chỉ hành<br>nghề | Phạm vi hành nghề                                              | Số<br>năm<br>kinh<br>nghiệm<br>KCB | Môn<br>học | Nội dung môn<br>học | Tên<br>khoa/đơn<br>vị đạt<br>yêu cầu<br>thực<br>hành | Số<br>giường<br>đạt yêu<br>cầu thực<br>hành |
|-----|------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 17  | Nguyễn Doãn Thảo | Dược sĩ đại<br>học                               | Dược                                          | 5357/CCHN-D-<br>SYT-BD | Đủ tiêu chuẩn hành nghề<br>Dược theo điều 11 Luật<br>Dược 2016 | 18 năm                             |            | Dược liệu           | Khoa<br>Dược                                         |                                             |
| 18  | Trần Thiên Hương | Dược sĩ đại<br>học                               | Dược                                          | 1666/BD-CCHND          | Đủ tiêu chuẩn hành nghề<br>Dược theo điều 11 Luật<br>Dược 2016 | 21 năm                             |            | Bào chế             | Khoa<br>Dược                                         |                                             |





## PHỤ LỤC 3

### MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH

#### I. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

1. Tổng diện tích mặt bằng: 12.727 m<sup>2</sup>
2. Tổng diện tích xây dựng: 2.852 m<sup>2</sup>
3. Tổng Diện tích sàn sử dụng: 6.082 m<sup>2</sup>
4. Kết cấu xây dựng nhà: Công trình cấp III, 1 trệt, 2 lầu
5. Diện tích sử dụng trung bình cho 01 giường bệnh (đối với bệnh viện): 40.5m<sup>2</sup>
6. Diện tích các khoa, phòng, buồng kỹ thuật chuyên môn, xét nghiệm, buồng bệnh:

#### 1 Khoa Nội- Dinh dưỡng: 1.382 m<sup>2</sup>

|                                       |                   |
|---------------------------------------|-------------------|
| + Phòng trưởng khoa:                  | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng trực                          | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng nghỉ nhân viên                | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng Hành chính                    | 30m <sup>2</sup>  |
| + Phòng bệnh 4 giường + WC (04 phòng) | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng bệnh 2 giường + WC (06 phòng) | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng bệnh 1 giường + WC (01 phòng) | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng thủ thuật (02 phòng)          | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng dụng cụ                       | 15 m <sup>2</sup> |
| + Các phòng khác                      |                   |

#### 2. Khoa Châm cứu dưỡng sinh

|                                       |                    |
|---------------------------------------|--------------------|
| + Phòng trưởng khoa                   | 20 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng bác sĩ trực                   | 20 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng hành chính                    | 25 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng trực y tá                     | 20 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng bệnh 1 giường + WC (02 phòng) | 40 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng 2 giường + WC (12 phòng)      | 240 m <sup>2</sup> |



|                                  |                     |
|----------------------------------|---------------------|
| + Phòng 4 giường + WC (06 phòng) | 180 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng chăm sóc bệnh nhân nặng  | 30 m <sup>2</sup>   |
| + Phòng dụng cụ                  | 20 m <sup>2</sup>   |
| + Phòng thủ thuật                | 20 m <sup>2</sup>   |
| + Phòng tắm nắng                 | 37,5 m <sup>2</sup> |
| + Phòng sinh hoạt bệnh nhân      | 20 m <sup>2</sup>   |
| + Các phòng khác                 |                     |

### 3. Khoa Ngoại

|                                       |                      |
|---------------------------------------|----------------------|
| + Phòng trưởng khoa:                  | 15 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng trực                          | 15 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng nghỉ nhân viên                | 15 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng Hành chính                    | 30m <sup>2</sup>     |
| + Phòng bệnh 2 giường + WC (04 phòng) | 80 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng bệnh 4 giường + WC (03 phòng) | 80 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng bệnh 1 giường + WC (01 phòng) | 15 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng thủ thuật (03 phòng)          | 15 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng dụng cụ                       | 15 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng hấp dụng cụ                   | 15 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng thẩm mỹ                       | 15 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng khám trị                      | 40 m <sup>2</sup>    |
| + Phòng rửa dụng cụ                   | 6m <sup>2</sup>      |
| + Các phòng khác                      | 246 m <sup>2</sup>   |
| <b>4. Khoa Dược</b>                   | 753.5 m <sup>2</sup> |

### 5. Khoa Phục hồi chức năng

|                                    |                    |
|------------------------------------|--------------------|
| + Phòng bệnh (02 phòng)            | 30 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng thủ thuật (laser nội mạch) | 15 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng khám PHCN                  | 15 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng tập dụng cụ                | 15 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng kéo cột sống               | 100 m <sup>2</sup> |



|                                         |                    |
|-----------------------------------------|--------------------|
| + Phòng siêu âm + điện phân + điện xung | 15 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng tập vận động                    | 100 m <sup>2</sup> |
| + Phòng xoa bóp                         | 15 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng Paraphin                        | 30 m <sup>2</sup>  |
| + Phòng sóng ngắn, laser chiếu ngoài    | 15 m <sup>2</sup>  |

#### 6. Khoa cận lâm sàng

|                           |                   |
|---------------------------|-------------------|
| + Phòng siêu âm, điện não | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng XN huyết học      | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng XN sinh hóa       | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng chụp Xquang       | 30 m <sup>2</sup> |
| + Phòng điện tim          | 15 m <sup>2</sup> |

#### 7. Khoa Khám bệnh

|                                                         |                   |
|---------------------------------------------------------|-------------------|
| + Phòng tiếp nhận                                       | 30 m <sup>2</sup> |
| + Phòng khám (06 phòng)                                 | 90 m <sup>2</sup> |
| + Phòng điện châm nam                                   | 60 m <sup>2</sup> |
| + Phòng điện châm nữ                                    | 60 m <sup>2</sup> |
| + Phòng quang châm                                      | 15 m <sup>2</sup> |
| + Phòng thực hiện thủ thuật (cấy chỉ, tiêm khớp/gân...) | 15 m <sup>2</sup> |
| + Các phòng khác                                        |                   |

#### 8. Khoa Dược:

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| + Kho chẩn dược liệu    | 30 m <sup>2</sup>  |
| + Kho lẻ dược liệu      | 25 m <sup>2</sup>  |
| + Kho chẩn thành phẩm   | 30 m <sup>2</sup>  |
| + Kho lẻ thành phẩm     | 60 m <sup>2</sup>  |
| + Kho vật tư y tế       | 15 m <sup>2</sup>  |
| + Khu bào chế-sắc thuốc | 100 m <sup>2</sup> |

#### 8. Bố trí các khoa/chuyên khoa, phòng (liệt kê cụ thể)

#### 9. Các điều kiện vệ sinh môi trường:

##### a) Xử lý nước thải:



Hệ thống xử lý nước thải công suất 200m<sup>3</sup>. Ngày/đêm (của cụm y tế) được vận hành 24/24h do đơn vị tư vấn Công ty TNHH TM XD Môi Trường Nam Việt chịu trách nhiệm.

b) Xử lý rác y tế, rác sinh hoạt:

- Rác y tế: Hợp đồng với Công ty cổ phần nước môi trường Bình Dương đến lấy và xử lý.

- Rác sinh hoạt: Hợp đồng với Hợp tác xã môi trường Bình Dương đến lấy mỗi ngày 1 lần.

**10. An toàn bức xạ:** Giấy phép số 31/GP.ATBX-SKHCN ngày 28/7/2021

**11. Hệ thống phụ trợ:**

a) Phòng cháy chữa cháy:

Bệnh viện có lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống báo cháy tự động theo địa chỉ

b) Khí y tế: Không có

c) Máy phát điện:

Máy phát điện công suất 388 KVA đủ để phát điện cho toàn bệnh viện khi cúp điện.

d) Thông tin liên lạc:

Trang bị điện thoại, hệ thống mạng Internet đầy đủ cho tất cả các khoa, phòng

**11. Cơ sở vật chất khác (nếu có):** Không



## II. TRANG THIẾT BỊ



| STT | Tên thiết bị                                              | Ký hiệu (MODEL) | Hãng sản xuất   | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|--------------|----------|
| I   |                                                           |                 |                 |            |              |          |
| 1   | Bình oxy                                                  | OX              | Việt Nam        | Việt Nam   | 2006         | 2        |
| 2   | Bóp bóng người lớn                                        | BBL\            | Việt Nam        | Việt Nam   | 2013         | 1        |
| 3   | Bóp bóng trẻ em                                           | BBTE            | Việt Nam        | Việt Nam   | 2013         | 1        |
| 4   | Box thực thảo                                             | BTT             | Việt Nam        | Việt Nam   | 2006         | 1        |
| 5   | Máy hút đàm nhớt                                          | HDN             | Italia          | Italia     | 2013         | 2        |
| 6   | Đèn Hồng ngoại                                            | DHN             | Việt Nam        | Việt Nam   | 2006         | 10       |
| 7   | Máy điện châm 6 đầu                                       | KDW- 8081       | Wujin Greatwall | Trung quốc | 2019         | 45       |
| 8   | Máy điện châm không dùng kim                              | Pointron 802    | Daeyang         | Hàn Quốc   | 2019         | 1        |
| 9   | Máy đo nồng độ oxy trong máu SpO2 và nhịp tim Beurer PO40 | <u>Beurer</u>   | <u>Beurer</u>   | Đức        | 2020         | 01       |



|    |                                                           |              |                    |            |      |    |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------|------|----|
| 10 | Thiết bị Laser bán dẫn hồng ngoại<br>châm cứu 10 đầu châm | 03.T0026     | Việt Nam           | Việt Nam   | 2011 | 1  |
| 11 | Máy quang châm 10 đầu                                     | 03.T0081     | Việt Nam           | Việt Nam   | 2001 | 1  |
| 12 | Máy Laser quang châm 5 đầu<br>châm                        | 03.T004      | Việt Nam           | Việt Nam   | 2000 | 1  |
| 13 | Máy quang trị liệu 2 đầu                                  | 03.T009      | Việt Nam           | Việt Nam   | 2001 | 1  |
| 14 | Máy Laser chiếu ngoài                                     | 03.T010      | Việt Nam           | Việt Nam   | 2011 | 1  |
| 15 | Máy Laser nội mạch                                        | 03.T011      | Việt Nam           | Việt Nam   | 2011 | 3  |
| II |                                                           |              |                    |            |      |    |
| 1  | Bóp bóng người lớn                                        | BBL          | Việt Nam           | Việt Nam   | 2013 | 1  |
| 2  | Máy hút đàm nhớt                                          | HDN          | Italia             | Italia     | 2013 | 1  |
| 3  | Đèn Hồng ngoại                                            | DHN          | Việt Nam           | Việt Nam   | 2006 | 15 |
| 4  | Máy điện châm 6 đầu                                       | KDW- 8081    | Wujin<br>Greatwall | Trung quốc | 2018 | 30 |
| 5  | Máy điện châm không dùng kim                              | Pointron 802 | Daeyang            | Hàn Quốc   | 2018 | 3  |



|            |                                                                 |              |                    |            |      |    |
|------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------|------|----|
| 6          | Thiết bị Laser bán dẫn hồng ngoại<br>châm cứu 10 đầu châm       | 03.T0026     | Việt Nam           | Việt Nam   | 2011 | 6  |
| 7          | Thiết bị Laser bán dẫn hồng ngoại<br>quang trị liệu 2 bước sóng | 03.T003      | Việt Nam           | Việt Nam   | 2011 | 2  |
| 8          | Máy Laser quang châm 5 đầu<br>châm                              | 03.T004      | Việt Nam           | Việt Nam   | 2000 | 2  |
| <b>III</b> |                                                                 |              |                    |            |      |    |
| 1          | Bóp bóng người lớn                                              | BBL          | Việt Nam           | Việt Nam   | 2013 | 1  |
| 2          | Box thực thảo                                                   | BTT          | Việt Nam           | Việt Nam   | 2006 | 2  |
| 3          | Máy hút đàm nhớt                                                | HDN          | Italia             | Italia     | 2013 | 1  |
| 4          | Đèn Hồng ngoại                                                  | DHN          | Việt Nam           | Việt Nam   | 2006 | 3  |
| 5          | Máy điện châm 6 đầu                                             | KDW- 8081    | Wujin<br>Greatwall | Trung quốc | 2019 | 15 |
| 6          | Máy điện châm không dùng kim                                    | Pointron 802 | Daeyang            | Hàn Quốc   | 2019 | 1  |
| 7          | Thiết bị Laser bán dẫn hồng ngoại<br>châm cứu 10 đầu châm       | 03.T0026     | Việt Nam           | Việt Nam   | 2011 | 1  |
| 8          | Thiết bị laser thâm mỹ LPT                                      | 03.T001      | Trung quốc         | Trung quốc | 2009 | 1  |



|    |                             |         |            |             |      |    |
|----|-----------------------------|---------|------------|-------------|------|----|
| 9  | Máy Larser chiếu ngoài      | 03.T010 | Việt Nam   | Việt Nam    | 2011 | 1  |
| 10 | Máy điều trị và chăm sóc da | HS 300C | Trung Quốc | Trung Quốc  | 2017 | 1  |
| 11 | Ông nong hậu môn            | OHM     | Việt Nam   | Việt Nam    | 2016 | 20 |
| 12 | Máy ép hàn túi tiết trùng   | 04.H035 | HAWO       | Đức         | 2016 | 1  |
| 13 | Máy hấp tiết trùng 167 lit  | 04.H036 | Matachana  | Tây Ban Nha | 2016 | 1  |

## IV

|   |                                                           |              |                    |            |      |    |
|---|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------|------|----|
| 1 | Box thắt tháo                                             | BTT          | Việt Nam           | Việt Nam   | 2006 | 1  |
| 2 | Máy hút đàm nhớt                                          | HDN          | Italia             | Italia     | 2013 | 2  |
| 3 | Đèn Hồng ngoại                                            | DHN          | Việt Nam           | Việt Nam   | 2018 | 3  |
| 4 | Máy điện châm 6 đầu                                       | KDW- 8081    | Wujin<br>Greatwall | Trung quốc | 2019 | 20 |
| 5 | Máy điện châm không dùng kim                              | Pointron 802 | Daeyang            | Hàn Quốc   | 2019 | 1  |
| 6 | Thiết bị Laser bán dẫn hồng ngoại<br>châm cứu 10 đầu châm | 03.T0026     | Việt Nam           | Việt Nam   | 2011 | 1  |
| 7 | Máy quang trị liệu 2 đầu                                  | 03.T009      | Việt Nam           | Việt Nam   | 2001 | 1  |



|          |                                      |           |                 |            |      |    |
|----------|--------------------------------------|-----------|-----------------|------------|------|----|
| 1        | Bóp bóng người lớn                   | BBL       | Việt Nam        | Việt Nam   | 2013 | 1  |
| <b>V</b> |                                      |           |                 |            |      |    |
| 1        | Đèn Hồng ngoại                       | DHN       | Việt Nam        | Việt Nam   | 2018 | 2  |
| 2        | Máy điện châm 6 đầu                  | KDW- 808I | Wujin Greatwall | Trung quốc | 2018 | 10 |
| 3        | Bơi thuyền                           | BT        | Phana           | Việt Nam   | 2006 | 4  |
| 4        | Bơi thuyền tập đa năng PN09          | PN09      | Phana           | Việt Nam   | 2014 | 4  |
| 5        | Dụng cụ quay khớp cổ tay sắt         | DC1       | Phana           | Việt Nam   | 2006 | 5  |
| 6        | Dụng cụ tập cổ chân cơ bắp           | DC2       | Phana           | Việt Nam   | 2006 | 7  |
| 7        | Dụng cụ tập cổ chân kéo giãn gân gót | DC3       | Phana           | Việt Nam   | 2006 | 10 |
| 8        | Dụng cụ tập khớp gối sắt             | DC4       | Phana           | Việt Nam   | 2006 | 2  |
| 9        | Dụng cụ tập khớp gối sắt PN07S       | PN07s     | Phana           | Việt Nam   | 2014 | 2  |
| 10       | Dụng cụ tập khớp gối Inox PN07I      | PN07I     | Phana           | Việt Nam   | 2014 | 2  |
| 11       | Dụng cụ tập khớp hông                | DC 5      | Phana           | Việt Nam   | 2006 | 4  |



|    |                                   |      |           |          |      |    |
|----|-----------------------------------|------|-----------|----------|------|----|
| 12 | Ghế tập cơ đùi                    | GTMD | Phana     | Việt Nam | 2006 | 3  |
| 13 | Ghế tập mạnh 2chân                | GTMC | Phana     | Việt Nam | 2006 | 4  |
| 14 | Ghế tập mạnh tay chân             | GTMT | Phana     | Việt Nam | 2006 | 6  |
| 15 | Ghế tập mạnh tay chân PN23        | PN23 | Phana     | Việt Nam | 2014 | 4  |
| 16 | Giàn ròng rọc kéo trợ giúp tay cổ | GRR  | Phana     | Việt Nam | 2006 | 2  |
| 17 | Giàn tập mạnh cơ cánh tay         | GTMT | Phana     | Việt Nam | 2006 | 3  |
| 18 | Giường massage sắt . nệm          | GMS  | Phana     | Việt Nam | 2006 | 2  |
| 19 | Giường xuyên quay tập đứng        | GXD  | Phana     | Việt Nam | 2006 | 2  |
| 20 | Giường massage                    | GDN  | Hồng Kỳ   | Việt Nam | 2014 | 3  |
| 21 | Khung tập quay khớp vai           | KQV  | Phana     | Việt Nam | 2006 | 1  |
| 22 | Nẹp giữ gối tập đi                | NEP  | Phana     | Việt Nam | 2006 | 2  |
| 23 | Thanh song tập đi                 | STD  | Phana     | Việt Nam | 2006 | 1  |
| 24 | Bàn massage inox + nệm            | GMS  | Phana     | Việt Nam | 2009 | 13 |
| 25 | Máy massage                       | MMS  | Thanh Sơn | Việt Nam | 2019 | 2  |



|    |                                         |         |                  |                      |      |   |
|----|-----------------------------------------|---------|------------------|----------------------|------|---|
| 26 | Bàn lăn massage chân tay MN – MCT       | BLPN09  | Phana            | Việt Nam             | 2014 | 8 |
| 27 | Bàn tập cơ bàn tay – ngón tay PN19      | BT PN19 | Phana            | Việt nam             | 2014 | 2 |
| 28 | Bảng chữ cái MN BC                      | MNBC    | Phana            | Việt Nam             | 2014 | 2 |
| 29 | Bảng đếm số MN BS                       | MNBS    | Phana            | Việt Nam             | 2014 | 2 |
| 30 | Bóp tay lò xo gỗ MN BTG                 | MNBTG   | Phana            | Việt Nam             | 2014 | 4 |
| 31 | Bồn nấu parafin                         | BPFIN   | Phana            | Việt Nam             | 2007 | 2 |
| 32 | Bồn thủy lực điều trị chân 1110T        | 1110T   | AC International | AC International – Ý | 2014 | 2 |
| 33 | Chỉnh đồng hồ gỗ MN TDH                 | MNTDH   | Phana            | Việt nam             | 2014 | 2 |
| 34 | Dụng cụ tập cổ chân và cơ bắp chân PN15 | DCPN15  | Phana            | Việt Nam             | 2014 | 4 |
| 35 | Dụng cụ tập cổ chân và kéo giãn gân gót | DC KGG  | Phana            | Việt Nam             | 2014 | 6 |
| 36 | Dụng cụ tập khớp hông PN08              | DCPN08  | Phana            | Việt Nam             | 2014 | 2 |
| 37 | Dụng cụ tập xoay cổ tay PN10            | DCPN10  | Phana            | Việt Nam             | 2014 | 2 |



|    |                                                                 |             |                          |           |      |   |
|----|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------|------|---|
| 38 | Ghế tập đa năng PN11                                            | GHE PN11    | Phana                    | Việt Nam  | 2014 | 2 |
| 39 | Ghế tập mạnh 2 chân PN04                                        | GHE PN04    | Phana                    | Việt Nam  | 2014 | 2 |
| 40 | Thiết bị từ trị liệu tần số thấp vi xử lý (Gối từ trường + máy) | 03.T004     | Viện nghiên cứu sinh học | Việt Nam  | 2011 | 2 |
| 41 | Giàn tập mạnh cơ cánh tay PN22                                  | GP22        | Phana                    | Việt Nam  | 2014 | 2 |
| 42 | Giường kéo cột sống tự động + máy                               | TM400       | Ito                      | Nhật Bản  | 2005 | 1 |
| 43 | Máy kéo giãn cột sống cổ, ngực, lưng tự động                    | TM- 400- 1F | Ito                      | Nhật Bản  | 2017 | 3 |
| 44 | Hệ thống máy kéo giãn cột sống cổ, ngực, lưng                   | TM- 400- 1E | Ito                      | ITO JAPAN | 2012 | 4 |
| 45 | Hệ thống tập phục hồi chức năng bằng lập trình kỹ thuật số      | ISO FORCE   | TUR                      | CHLB Đức  | 2017 | 1 |
| 46 | Máy kích thích điện và điện phân thuốc                          | Stimutur    | TUR                      | TUR/Đức   | 2017 | 1 |
| 47 | Máy laser bán dẫn điều trị                                      | Lumix       | Fisioline                | Việt Nam  | 2017 | 2 |



|    |                                                        |                   |              |                                |      |   |
|----|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------|--------------------------------|------|---|
| 48 | Máy laser quang châm nội mạch                          | CE 600            | DH Bách Khoa | VN                             | 2018 | 2 |
| 49 | Máy điều trị bằng sóng xung kích                       | RSK - 600         |              | Ý                              | 2018 | 1 |
| 50 | Máy điều trị siêu âm kết hợp điện xung, điện phân      | EU-941:<br>SU 540 | Ito          | Nhật bản                       | 2018 | 1 |
| 51 | Máy điều trị bằng nhiệt rung từ Model HM 204           | HM 204            | Ito          | Ito Nhật Bản                   | 2014 | 1 |
| 52 | Máy điều trị bằng nhiệt rung, từ 4 kênh                | MHR - 4           | Minato       | Nhật Bản Hãng sản xuất: Minato | 2015 | 1 |
| 53 | Máy điều trị siêu âm đa tần                            | US 750            | Ito          | ITO Nhật Bản                   | 2016 | 1 |
| 54 | Máy nén ép liên tục và ngắt quãng                      | Medomer DM- 500   | Ito          | ITO Nhật Bản                   | 2016 | 2 |
| 55 | Máy xoa bóp áp lực hơi                                 | UAM-9100          | Maxstar      | Hàn Quốc                       | 2019 | 2 |
| 56 | Máy nén ép liên tục và ngắt quãng (Xoa bóp áp lực hơi) | MEDOMER DM -5000  | Ito          | ITO JAPAN                      | 2012 | 1 |
| 57 | Máy siêu âm đa tần US 750                              | 03.M006           | Ito          | Nhật Bản                       | 2011 | 1 |





|    |                                           |         |       |          |      |   |
|----|-------------------------------------------|---------|-------|----------|------|---|
| 58 | Máy siêu âm URS 100                       | 03.M007 | Ito   | Nhật Bản | 2011 | 1 |
| 59 | Máy sóng ngắn shortware                   | 03.M008 | Ito   | Nhật Bản | 2011 | 1 |
| 60 | Máy vi sóng PM 820                        | 03.M009 | Ito   | Nhật Bản | 2011 | 1 |
| 61 | Khung quay tập khớp vai PN05              | PN05    | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |
| 62 | Tập bàn tay ( Xoắn ) PN TBT               | PN TBT  | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |
| 63 | Tập đóng đinh gỗ MN TDD                   | MN TDD  | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |
| 64 | Thang gỗ gắn tường PN27                   | PN27    | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |
| 65 | Thang nấc tập khớp vai ( cong )<br>PN06C  | PN06C   | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |
| 66 | Thang nấc tập khớp vai ( thẳng )<br>PN06T | PN06T   | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |
| 67 | Xếp đa hình qua lỗ giám dẫn MN<br>XDHG    | MN XDHG | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |
| 68 | Xếp gỗ đa hình MN XDH                     | MN XH   | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |
| 69 | Xếp hàng rào MN XHR                       | MN XHR  | Phana | Việt Nam | 2014 | 2 |



|    |                                  |         |       |            |      |   |
|----|----------------------------------|---------|-------|------------|------|---|
| 70 | Xếp hình trụ gỗ giảm dần MN XHTG | MN XHTG | Phana | Việt Nam   | 2014 | 2 |
| 71 | Xếp trụ tròn nhỏ dần MN XTND     | MN XTND | Phana | Việt Nam   | 2014 | 2 |
| 72 | Bộ dụng cụ phục hồi chức năng    |         | Phana | Việt Nam   | 2019 | 1 |
| 73 | Máy xông xoang                   | NEC 900 | Omron | Trung Quốc | 2017 | 2 |
| VI |                                  |         |       |            |      |   |
| 1  | Hệ thống sắc thuốc hơi nước      |         |       | Việt Nam   | 2011 | 8 |
| 2  | Hệ thống sắc thuốc đông tủi      |         |       | Trung quốc | 2011 | 2 |
| 3  | Máy sấy dược liệu                |         |       | Trung quốc | 2011 | 1 |
| 4  | Máy thái dược liệu               |         |       | Trung quốc | 2011 | 1 |